CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN NHÀ THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUDUC HOUSE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I

NĂM 2010

Tên cơ sở KD : Cty CP Phát Triển Nhà Thủ Đức
Địa chỉ : 384 Võ Văn Ngân, P.Bình Thọ, Quận TĐ
Mã số thuế : **0302346036**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
****

HỒ SƠ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2010

STT	Tên hồ sơ	Tờ
1	Bảng cân đối kế toán	02
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	01
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	01
4	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	24

TP.HCM, ngày 17 tháng 4 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D:0302346036-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ THỦ ĐỨC
Q.THỦ ĐỨC-TP.HỒ CHÍ MINH

Lê Chí Hiếu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
	TÀI SẢN			
100	**A . Tài sản ngắn hạn**		**696.319.098.586**	**735.993.225.053**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.1**	**70.528.745.046**	**65.933.177.106**
111	1. Tiền		70.528.745.046	26.991.177.106
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	38.942.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	V.2	**500.000.000**	**3.572.878.353**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		500.000.000	3.572.878.353
130	**III. Các khoản phải thu**		**148.126.794.838**	**206.981.843.987**
131	1. Phải thu của khách hàng		68.063.739.296	128.483.964.224
132	2. Trả trước cho người bán		35.339.302.737	36.408.996.975
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	44.723.752.805	42.088.882.788
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.4**	**474.614.154.200**	**459.118.571.423**
141	1. Hàng tồn kho		474.614.154.200	459.118.571.423
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.549.404.502**	**386.754.184**
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		*832.688.080*	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	1.716.716.422	386.754.184
200	**B . Tài sản dài hạn**		**922.413.077.603**	**914.455.318.766**
220	**II. Tài sản cố định**		**38.356.428.629**	**39.315.939.077**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	31.311.202.896	31.918.950.492
222	*- Nguyên giá*		*46.588.391.206*	*46.578.254.842*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(15.277.188.310)*	*(14.659.304.350)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	4.247.334.503	4.664.740.355
228	*- Nguyên giá*		*5.028.870.185*	*5.028.870.185*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(781.535.682)*	*(364.129.830)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	2.797.891.230	2.732.248.230
240	**III. Bất động sản đầu tư**	**V.9**	**9.898.264.796**	**10.067.316.041**
241	- Nguyên giá		11.740.332.435	11.740.332.435
242	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(1.842.067.639)	(1.673.016.394)
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**857.073.762.182**	**851.319.225.348**
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.10	221.422.192.439	215.505.109.105
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	294.530.441.800	294.530.441.800
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.12	366.900.573.509	367.757.056.009
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*	V.13	(25.779.445.566)	(26.473.381.566)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**17.084.621.996**	**13.752.838.300**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	1.593.012.096	589.582.400
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.15	5.163.255.900	5.163.255.900
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.16	10.328.354.000	8.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.618.732.176.189**	**1.650.448.543.819**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
	NGUỒN VỐN			
300	**A . Nợ phải trả**		**378.243.394.399**	**457.158.080.886**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**216.046.389.869**	**257.841.789.686**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.17	48.374.000.000	62.772.000.000
312	2. Phải trả cho người bán		4.319.710.717	14.903.179.100
313	3. Người mua trả tiền trước		40.303.685.064	51.827.504.113
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.18	57.249.895.915	58.142.816.895
315	5. Phải trả người lao động		3.459.711.074	4.640.356.287
316	6. Chi phí phải trả	V.19	51.307.122.164	51.218.338.900
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.20	6.135.500.395	1.664.715.688
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			-
323	11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.896.764.540	12.672.878.703
330	**II. Nợ dài hạn**		**162.197.004.530**	**199.316.291.200**
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.21	122.134.127.925	159.269.938.505
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.22	39.976.282.332	39.976.282.332
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		86.594.273	70.070.363
400	**B . Nguồn vốn chủ sở hữu**		**1.240.488.781.790**	**1.193.290.462.933**
410	**I. Nguồn vốn chủ sở hữu**	**V.23**	**1.240.488.781.790**	**1.193.290.462.933**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		378.750.000.000	378.750.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		433.011.413.811	433.011.413.811
414	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(3.880.000)	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		186.446.877.887	186.446.877.887
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		25.250.000.000	25.250.000.000
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		217.034.370.092	169.832.171.235
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.618.732.176.189**	**1.650.448.543.819**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24	22.737.627.000	22.737.627.000

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Châu	Quan Minh Tuấn	Lê Chí Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ THỦ ĐỨC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I - NĂM 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**V.25**	**61.960.650.694**	**109.656.805.115**	**61.960.650.694**	**109.656.805.115**
02	**2. Các khoản giảm trừ**	**V.26**	**3.350.154.091**	**2.493.929.524**	**3.350.154.091**	**2.493.929.524**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**V.27**	**58.610.496.603**	**107.162.875.591**	**58.610.496.603**	**107.162.875.591**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**V.28**	**34.499.389.160**	**48.003.593.776**	**34.499.389.160**	**48.003.593.776**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**24.111.107.443**	**59.159.281.815**	**24.111.107.443**	**59.159.281.815**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.29	16.666.101.954	11.877.268.207	16.666.101.954	11.877.268.207
22	7. Chi phí tài chính	V.30	(266.957.026)	41.048.400	(266.957.026)	41.048.400
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*390.749.000*		390.749.000	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	1.365.000	-	1.365.000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10.053.507.141	8.842.467.127	10.053.507.141	8.842.467.127
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**30.990.659.282**	**62.151.669.495**	**30.990.659.282**	**62.151.669.495**
31	11. Thu nhập khác	V.31	33.686.927.880	2.472.452.658	33.686.927.880	2.472.452.658
32	12. Chi phí khác	V.32	2.423.816.686	45.134.162	2.423.816.686	45.134.162
40	**13. Lợi nhuận khác**		**31.263.111.194**	**2.427.318.496**	**31.263.111.194**	**2.427.318.496**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**62.253.770.476**	**64.578.987.991**	**62.253.770.476**	**64.578.987.991**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.33	14.923.571.619	9.450.117.329	14.923.571.619	9.450.117.329
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*)**		**47.330.198.857**	**55.128.870.662**	**47.330.198.857**	**55.128.870.662**

(*) Lợi nhuận quý 1/2009 bao gồm lãi phải chia các bên góp vốn liên doanh là : 11.200.000.000đồng.

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Châu	Quan Minh Tuấn	Lê Chí Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ THỦ ĐỨC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ I - NĂM 2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		107.533.268.589	156.593.843.132
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(72.148.799.391)	(48.721.420.393)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(10.161.375.843)	(11.092.925.982)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(390.749.000)	0
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.908.106.252)	(7.792.723.946)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.656.971.340	27.734.685.588
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.277.372.945)	(60.511.542.900)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***4.303.836.498***	***56.209.915.499***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(10.136.364)	(1.146.243.035)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		0	1.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(125.000.000)	0
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.018.842.353	0
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	VII.35	(13.135.564.834)	(42.164.160.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		254.000.000	20.046.885.090
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.691.470.287	11.877.206.207
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***14.693.611.442***	***(11.384.948.102)***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		0	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(3.880.000)	(2.320.479.507)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		15.000.000.000	7.813.904.261
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(29.398.000.000)	(1.000.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(14.401.880.000)***	***4.493.424.754***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**4.595.567.940**	**49.318.392.151**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**65.933.177.106**	**63.675.617.077**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**70.528.745.046**	**112.994.009.228**

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Châu	Quan Minh Tuấn	Lê Chí Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 7967/QĐ-UB-CNN ngày 24 tháng 11 năm 2000 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh V/v chuyển Công ty Phát triển nhà và Dịch vụ Khu công nghiệp Thủ Đức thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103000457 lần đầu ngày 15/06/2001 và thay đổi lần thứ chín ngày 07/01/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ là : 378.750.000.000 đồng, được chia thành 37.875.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 384 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Địa ốc, Xây lắp công trình và thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý và kinh doanh nhà
- Xây dựng các công trình về nhà ở, công trình công cộng và dân dụng khác
- Sản xuất gạch, ngói, gạch bông
- Thiết kế mẫu nhà ở, công trình dân dụng phục vụ cho nhu cầu xây dựng của đơn vị
- Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư Linh Xuân, Thủ Đức
- Thi công xây dựng công trình thủy lợi, cầu đường, sân bãi, nền móng công trình, hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước công trình.
- San lấp mặt bằng
- Trang trí nội ngoại thất
- Đầu tư xây dưng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô
- Sản xuất, lắp dựng khung nhà tiền chế, kệ thép, các cấu kiện thép: dầm cầu thép, xà, thanh giằng, cột tháp
- Mua bán máy móc thiết bị ngành xây dựng, hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng, sắt, thép, đá, cát, sỏi
- Đại lý mua bán xăng, dầu, nhớt
- Hoạt động câu lạc bộ thể dục thể thao: sân tennis, hồ bơi, bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, bóng rổ, cầu lông
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh tại trụ sở)
- Mua bán, chế biến hàng nông sản thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống)
- Cho thuê kho bãi
- Dịch vụ: khai thuê hải quan, quảng cáo, bốc dỡ hàng hóa, đóng gói (trừ thuốc bảo vệ thực vật)
- Thiết kế tạo mẫu
- In trên bao bì
- Tổ chức hội chợ, hội nghị, hội thảo, triển lãm thương mại
- Đại lý ký gửi hàng hóa
- Kinh doanh nhà, cho thuê nhà, kho bãi văn phòng.
- Kinh doanh bất động sản

- Dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản.

Đến thời điểm 31/03/2010 Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
I	***Công ty con***		
1	Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ nông sản Thủ Đức	TP Hồ Chí Minh.	Quản lý và kinh doanh chợ đầu mối
2	Công ty TNHH Xây dựng Phong Đức	TP Hồ Chí Minh.	Xây lắp
3	Công ty TNHH Nước đá tinh khiết Đông An Bình	TP Hồ Chí Minh.	Sản xuất nước đá tinh khiết
4	Công ty TNHH Dịch vụ Tam Bình Thủ Đức	TP Hồ Chí Minh.	Dịch vụ kho bãi nội địa
5	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Song Đức	TP Hồ Chí Minh.	Kinh doanh xăng dầu
6	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Gia Đức	TP Hồ Chí Minh.	Thương mại, sản xuất vật liệu xây dựng
7	Công ty Cổ phần Thông Đức	Tỉnh Lâm Đồng	
8	Công ty TNHH Đầu tư Phúc Thịnh Đức	TP Hồ Chí Minh.	Kinh doanh bất động sản
9	Công ty Cổ Phần Đầu tư Huế Nhà Thủ Đức	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Kinh doanh bất động sản
II	***Công ty liên doanh, liên kết***		
1	Công ty Cổ phần Phát triển nhà Deawon –Thủ Đức	TP Hồ Chí Minh.	Kinh doanh bất động sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	TP Hồ Chí Minh.	Kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á	TP Hồ Chí Minh.	Kinh doanh bất động sản
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Nghĩa Phú	TP Hồ Chí Minh.	Kinh doanh bất động sản
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Phước Long	TP Hồ Chí Minh.	Kinh doanh dệt may và đầu tư
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	TP Hồ Chí Minh.	Đầu tư tài chính
7	Công ty Liên doanh TDH Property Ventures (USA)	California, Hoa Kỳ	Kinh doanh bất động sản

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/03/2010.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 22	năm
-	Máy móc, thiết bị	5 – 8	năm
-	Phương tiên vận tải	5 – 8	năm
-	Thiết bị văn phòng	3 – 5	năm
-	Tài sản cố định vô hình	13	năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

15. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự phòng tài chính không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ; Trích 10% Quỹ khen thưởng và phúc lợi, tỷ lệ trích có thể thay đổi theo kiến nghị của Hội đồng quản trị và được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	770.379.613	428.582.625
Tiền gửi ngân hàng	69.758.365.433	26.562.594.481
Các khoản tương đương tiền	-	38.942.000.000
Cộng	**70.528.745.046**	**65.933.177.106**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Cuối kỳ	Đầu năm
Cho vay ngắn hạn (*)	500.000.000	3.572.878.353
Cộng	**500.000.000**	**3.572.878.353**

(*) Chi tiết cho vay ngắn hạn

Đối tượng	Hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Số tiền
Công ty TNHH Hoa Tri Thiện	1435/HĐTD-TDH-09	1 tháng	1%/tháng	500.000.000
Cộng		-	-	**500.000.000**

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu về tiền lãi cho vay, lãi HĐ liên doanh	-	1.914.409.990
Tạm hoàn vốn và lãi hợp tác kinh doanh phân chia cho đối tác	31.552.206.189	31.552.206.189
Phải thu lãi góp vốn hợp tác kinh doanh	1.882.656.907	345.264.247
Phải thu khác	11.288.889.709	8.277.002.362
Cộng	**44.723.752.805**	**42.088.882.788**

4. HÀNG TỒN KHO	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí SXKD dở dang	474.614.154.200	459.118.571.423
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**474.614.154.200**	**459.118.571.423**

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án	***472.353.252.382***	***454.482.047.904***
Khu nhà ở 6,5 ha P.Bình An, Q.2	28.288.180.002	31.482.685.065
Khu nhà ở Bình Chiểu (6,8ha)	43.520.430.255	37.152.074.700
Khu Tái định cư P.Bình Chiểu (15,7ha)	20.091.288.164	29.184.887.877

Chung cư cao cấp Hiệp Phú Q.9	63.255.993.620	61.318.101.245
Chung cư cao tầng Phước Bình, Q.9	13.087.703.766	9.251.708.794
Chung cư cao tầng Phước Long	2.345.960.554	2.234.246.009
Khu nhà ở CĐM Nông Sản Thủ Đức	27.715.673.249	31.771.526.529
Khu TT DV Thương Mại và nhà ở An Phú	274.303.619	427.353.412
Khu đất LD 1,7ha Hiệp Bình Phước	9.572.877.851	9.528.540.152
Khu đất LD 3,3ha Hiệp Bình Phước	8.306.110.787	8.306.110.787
Khu đất Hiệp Phú	151.924.588	151.924.588
Khu 10ha Linh Trung	834.289.628	834.289.628
Khu nhà ở chung cư Phước Bình	301.004.447	266.657.096
Chung cư TDH Trường Thọ	229.044.489.693	202.757.514.646
Hiệp Bình Phước - Q.Thủ Đức (1,7 ha)	25.093.551.436	25.082.751.436
XD cầu Bình Đức (rạch cầu đất-BC)	-	4.276.855.672
Khu La Sapinnette Lăng Cô Resort	445.713.268	438.810.268
Khu La Sapinnette Lăng Cô Phức Hợp	20.797.455	13.050.000
Long Thạnh Mỹ (40ha)- Quận 9	2.960.000	2.960.000
Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp	***2.260.901.818***	***4.636.523.519***
Xây dựng nhà ở và khu TTTM An Phú, Quận 2	1.169.992.728	2.837.123.519
Xây dựng nhà khu nhà ở Bình Chiểu	1.090.909.090	1.799.400.000
Cộng	**474.614.154.200**	**459.118.571.423**

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Tạm ứng	1.686.952.038	356.989.800
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	29.764.384	29.764.384
Cộng	**1.716.716.422**	**386.754.184**

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC :	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Thuế GTGT còn được khấu trừ	832.688.080	-
Cộng	**832.688.080**	**-**

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	**39.606.441.166**	**60.580.000**	**4.969.778.160**	**1.941.455.516**	**46.578.254.842**
Tăng trong năm	-	-	-	**10.136.364**	**10.136.364**
- Mua sắm				10.136.364	10.136.364
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**39.606.441.166**	**60.580.000**	**4.969.778.160**	**1.951.591.880**	**46.588.391.206**
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	**10.582.960.711**	**52.964.016**	**2.396.122.349**	**1.627.257.274**	**14.659.304.350**
Tăng trong năm	**472.446.495**	**1.904.001**	**95.911.098**	**47.622.366**	**617.883.960**
- Trích khấu hao TS	472.446.495	1.904.001	95.911.098	47.622.366	**617.883.960**
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**11.055.407.206**	**54.868.017**	**2.492.033.447**	**1.674.879.640**	**15.277.188.310**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**29.023.480.455**	**7.615.984**	**2.573.655.811**	**314.198.242**	**31.918.950.492**
Số cuối năm	**28.551.033.960**	**5.711.983**	**2.477.744.713**	**276.712.240**	**31.311.202.896**

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm		-	-	**5.028.870.185**	**5.028.870.185**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	**5.028.870.185**	**5.028.870.185**

Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm		-	-	**364.129.830**	**364.129.830**
Tăng trong năm	-	-	-	**417.405.852**	**417.405.852**
- Trích KH TSCĐ				417.405.852	417.405.852
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	**781.535.682**	**781.535.682**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	**4.664.740.355**	**4.664.740.355**
Số cuối năm	-	-	-	**4.247.334.503**	**4.247.334.503**

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Xây dựng cơ bản dở dang	***2.797.891.230***	***2.732.248.230***
Trong đó các công trình lớn		
Trạm xăng dầu Tam Bình	*2.703.002.593*	*2.637.359.593*
Công trình nhà nghỉ Chợ đầu mối nông sản Thủ Đức	*94.888.637*	*94.888.637*
Cộng	**2.797.891.230**	**2.732.248.230**

10. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	**11.740.332.435**	-	-	**11.740.332.435**
- Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	11.740.332.435	-		11.740.332.435
II. Giá trị hao mòn luỹ kế	**1.673.016.394**	**169.051.245**	-	**1.842.067.639**
- Nhà cửa, vật kiến trúc	1.673.016.394	169.051.245		1.842.067.639
III. Giá trị còn lại BĐS đầu tư	**10.067.316.041**	-	**169.051.245**	**9.898.264.796**
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10.067.316.041		169.051.245	9.898.264.796

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN :

a) Đầu tư vào công ty con :

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cty TNHH QL & KD Chợ nông sản Thủ Đức		9.000.000.000		9.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Phong Đức		6.500.000.000		6.500.000.000
Cty TNHH Nước Đá Tinh Khiết Đông An Bình		19.172.519.884		19.172.519.884
Công ty TNHH Dịch vụ Tam Bình Thủ Đức		19.408.712.555		19.408.712.555
Cty CP Sản xuất Thương mại Gia Đức	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Thông Đức	7.800.000	78.000.000.000	7.208.292	72.082.916.666
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Song Đức		13.308.960.000		13.308.960.000
Công ty TNHH Đầu tư Phúc Thịnh Đức		71.932.000.000		71.932.000.000
Cty CP Đầu tư Huế Nhà Thủ Đức	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
Cộng		**221.422.192.439**		**215.505.109.105**

b. Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cty CP Đầu tư Phát triển Phong Phú	5.200.000	52.000.000.000	5.200.000	52.000.000.000
Cty CP Phát triển nhà Deawon - Thủ Đức	12.916.126	129.161.260.800	12.916.126	129.161.260.800
Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á	1.100.000	11.000.000.000	1.100.000	11.000.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Nghĩa Phú	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phước Long	1.495.042	19.589.481.000	1.495.042	19.589.481.000
Cty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	3.036.300	26.695.200.000	3.036.300	26.695.200.000
Công ty Liên doanh TDH Property Ventures (USA)		55.084.500.000		55.084.500.000
Cộng		**294.530.441.800**		**294.530.441.800**

c) Đầu tư dài hạn khác:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu Chính phủ		70.000.000		70.000.000
Cổ phiếu Cty CP Đầu Tư HTKT TP.HCM (*) (CII)	962.181	10.147.884.000	641.454	10.147.884.000
Cổ phiếu Cty CP Bảo Hiểm Dầu Khí (*) (PVI)	81.000	8.310.000.000	81.000	8.310.000.000
Cổ phiếu Cty CP Xây dựng số 5 (*) (SC5)	71.724	9.443.974.417	71.724	9.443.974.417
Chứng chỉ quỹ Đầu Tư Prudential (*)	1.250.000	12.875.000.000	1.250.000	12.875.000.000
Chứng chỉ quỹ Tăng Trưởng Việt Long	3.000.000	30.450.000.000	3.000.000	30.450.000.000
Cty CP Chứng Khoán TP.HCM (HCM) (*)	479.035	9.769.280.054	803.445	16.387.244.054
Ngân hàng TM CP Phương Đông (OCB)	3.186.780	31.867.800.000	3.186.780	31.867.800.000
Tổng công ty Cổ phần Phong Phú	2.700.000	33.779.700.000	2.700.000	33.779.700.000
Cty CP ĐT Hạ tầng & BĐS Thái Bình Dương	1.728.000	27.936.000.000	1.728.000	27.936.000.000
Cty CP XNK & ĐT Thừa Thiên Huế	300.000	4.500.000.000	300.000	4.500.000.000
Cty CP B.O.O NM nước Thủ Đức (cổ đông chiến lược, đang giai đoạn XDCB)	500.000	50.000.000.000	500.000	50.000.000.000
Công ty CP KD BĐS Phát triển nhà TP	240.000	2.400.000.000	240.000	2.400.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng TM Cổ phần An Bình	2.951	29.510.000	2.951	29.510.000
Cổ phiếu Công ty CP Đá Núi nhỏ (NNC)	75.222	1.018.086.200	37.611	1.018.086.200
Góp vốn HTKD với Công ty CP ĐTXDTMDVDL Đô Thành		499.792.301		753.792.301
Góp vốn Đầu tư khu công nghiệp Đồng Mai		30.000.000.000		30.000.000.000
Góp vốn Đầu tư khu dân cư Bến Lức Long An		32.572.060.382		32.572.060.382
Góp vốn Đầu tư khu tái định cư Tam Tân Củ Chi		290.497.641		290.497.641
Góp vốn Đầu tư TTTM P. Phước Long B		29.072.481.500		23.854.000.000
Góp vốn Công ty CP PTN Phong Phú - Daewon - Thủ Đức		34.124.282.184		34.124.282.184
Cty CP Xây dựng và Phát triển Ngôi nhà Huế	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Góp vốn hợp tác Sàn giao dịch ThucDuc House Vinatexland		2.311.674.380		311.674.380
Góp vốn hợp tác Công ty Cổ phần Bách Hưng Sinh		3.307.550.450		3.307.550.450
Góp vốn Cty CP DV và xúc tiến TM Hiệp Hội DN TP.HCM		125.000.000		-
Cho vay dài hạn		-		1.328.000.000
Cộng		**366.900.573.509**		**367.757.056.009**

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Cty CP Bảo Hiểm Dầu Khí (PVI)	81.000	8.310.000.000	2.251.800.000	(6.058.200.000)
Cổ phiếu Cty CP Xây dựng số 5 (SC5)	71.724	9.443.974.417	5.558.610.000	(3.885.364.417)
Chứng chỉ quỹ Đầu Tư Prudential (PRUBF1)	1.250.000	12.875.000.000	7.000.000.000	(5.875.000.000)

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết, đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ SH tại 31/12/2009	Vốn chủ SH theo báo cáo	Giá trị khoản đầu tư của TDH	Dự phòng tổn thất
Chứng chỉ quỹ tăng trưởng Việt Long Vốn điều lệ 300.000.000.000 đ	5,00%	192.785.306.596	15.225.000.000	(5.585.734.670)
Công ty CP Chứng khoán Sen Vàng Vốn điều lệ 135.000.000.000 đ	22,49%	104.237.170.913	26.695.200.000	(3.251.102.071)
Công ty CP XNK & ĐT Thừa Thiên Huế Vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2009: 17.351.400.000 đ	17,29%	19.525.851.953	4.500.000.000	(1.124.044.408)
Cộng			**61.230.610.000**	**(25.779.445.566)**

Ghi chú:
Công ty lập dự phòng cho các chứng khoán đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
Chứng chỉ quỹ tăng trưởng Việt Long được trích lập dự phòng giảm giá theo Báo cáo giá trị đơn vị quỹ cuối tháng 12 của Công ty CP Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Long và không trích lập cho 1.500.000 chứng chỉ nhận ủy thác đầu tư của Tổng công ty CP Phong Phú.
Các khoản đầu tư vào Công ty CP Chứng khoán Sen Vàng được trích lập dự phòng khi khoản đầu tư bị tổn thất (vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2009 chưa được kiểm toán)
Các khoản đầu tư vào Công ty CP XNK & ĐT Thừa Thiên Huế được trích lập dự phòng khi khoản đầu tư bị tổn thất (vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2009 chưa được kiểm toán)

Do đến 31/3/2010 chưa có báo cáo

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chưa phân bổ	-	-
Chi phí quản lý	1.562.363.807	549.741.901
Chi phí trả trước dài hạn khác	30.648.289	39.840.499
Cộng	**1.593.012.096**	**589.582.400**

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.163.255.900	5.163.255.900
Cộng	**5.163.255.900**	**5.163.255.900**

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	Cuối kỳ	Đầu năm
Ký quỹ dài hạn	8.000.000.000	8.000.000.000
Ký quỹ thuê Văn Phòng	2.328.354.000	-
Cộng	**10.328.354.000**	**8.000.000.000**

15. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng	15.000.000.000	28.398.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	33.374.000.000	34.374.000.000
Cộng	**48.374.000.000**	**62.772.000.000**

(*) Xem thuyết minh chi tiết khoản vay dài hạn

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo tiền vay
CK10/25/HCM	Đại Á	Thả nổi	9 tháng	15.000.000.000	Thế chấp

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	4.165.994.705
Thuế TNDN	56.648.577.561	53.151.516.499
Thuế thu nhập cá nhân	175.283.394	399.270.731
Các khoản phải nộp khác	426.034.960	426.034.960
Cộng	**57.249.895.915**	**58.142.816.895**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Cuối kỳ	Đầu năm
Trích trước chi phí dự án khu nhà ở và TMDV An Phú	51.300.000.000	50.800.000.000
Trích trước chi phí phải trả khác	7.122.164	418.338.900
Cộng	**51.307.122.164**	**51.218.338.900**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	-	
Kinh phí công đoàn	904.252.045	1.019.759.639
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	1.960.585.595	260.000.000
Cổ tức năm 2006 phải trả	3.500.000	3.500.000
Phải trả về lãi hợp tác kinh doanh các dự án	33.243.539	33.243.539
Phải trả về lãi vay	-	141.990.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.233.919.216	206.222.510
Cộng	**6.135.500.395**	**1.664.715.688**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả dài hạn khác (*)	121.660.193.607	158.796.604.187
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	473.934.318	473.334.318
Cộng	**122.134.127.925**	**159.269.938.505**

(*) Chi tiết phải trả dài hạn khác :

Góp vốn đầu tư Khu nhà ở 6,5 Bình An	49.412.818.373	52.412.818.373
Góp vốn thành lập Công ty TNHH Xây dựng Phong Đức	1.725.000.000	1.725.000.000
Góp vốn mua cổ phiếu Công ty Cổ Phần Đầu tư Phước Long	85.085.000	85.085.000
Nguyễn Việt Hùng góp vốn đầu tư Công ty CP B.O.O nhà máy nước Thủ Đức	5.000.000.000	5.000.000.000
Góp vốn đầu tư Quỹ Tăng trưởng Việt Long của TCT CP Phong Phú	15.225.000.000	15.225.000.000
Góp vốn hợp tác XD Cầu Bình Đức với Cty TNHH KD &PTN Bình Dân		1.200.000.000
Góp vốn hợp tác KD 1,7ha Hiệp Bình Phước với Cty TNHH XD Nhà Vĩnh Lợi	2.608.678.998	2.608.678.998
Góp vốn hợp tác KD 3,3ha Hiệp Bình Phước với Cty TNHH XD Văn Lang	8.372.110.343	8.372.110.343
Lãi Góp vốn đầu tư Khu nhà ở 6,5 ha Bình An	27.034.635.499	27.034.635.499

Góp vốn XD Trạm Xăng dầu Tam Bình với Cty CP Thương Mại XNK Thủ Đức	1.510.065.394	1.510.065.394
Góp vốn hợp tác KD Khu Đô thị mới Bình Chiểu với Cty CP XD&KD Địa ốc Hòa Bình	10.686.800.000	10.686.800.000
Tiền đền bù hộ UBND Quận 2	-	32.936.410.580
Cộng	**121.660.193.607**	**158.796.604.187**

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Vay dài hạn (*)	39.976.282.332	39.976.282.332
Cộng	**39.976.282.332**	**39.976.282.332**

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới
Quỹ đầu tư phát triển TP Hồ Chí Minh	196/2002/HĐC VHV-QĐT ngày 21/12/2002	Thả nổi có điều chỉnh	84 tháng	3.374.000.000	3.374.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam -CN Đông Sài Gòn	07.17.0074A/H ĐTD ngày 24/12/2007	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	69.976.282.332	30.000.000.000
Cộng				**73.350.282.332**	**33.374.000.000**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm trước	**252.500.000.000**	**509.135.687.300**	**(59.906.424.991)**	**98.899.605.539**	**21.014.818.785**	**134.317.304.340**	**955.960.990.973**
2. Tăng trong năm trước	**126.250.000.000**	**50.125.726.511**	**(2.320.479.507)**	**87.547.272.348**	**4.235.181.215**	**283.023.801.437**	**548.861.502.004**
Tăng vốn trong năm trước	126.250.000.000	50.125.726.511	(2.320.479.507)				174.055.247.004
LN tăng trong năm trước	-	-		-		283.023.801.437	283.023.801.437
Quỹ tăng trong năm trước	-	-		87.547.272.348	4.235.181.215		91.782.453.563
3. Giảm trong năm trước	**-**	**126.250.000.000**	**(62.226.904.498)**	**-**	**-**	**247.508.934.542**	**311.532.030.044**
Giảm vốn trong năm trước		126.250.000.000	(62.226.904.498)				64.023.095.502
Phân phối LN năm trước	-	-		-		247.508.934.542	247.508.934.542
Quỹ giảm năm trước				-			-
4. Số dư cuối năm trước	**378.750.000.000**	**433.011.413.811**		**186.446.877.887**	**25.250.000.000**	**169.832.171.235**	**1.193.290.462.933**
5. Tăng trong năm nay	**-**	**-**	**(3.880.000)**	**-**	**-**	**47.330.198.857**	**47.326.318.857**
Tăng vốn trong năm nay	-	-					-
Lợi nhuận tăng trong năm						47.330.198.857	47.330.198.857
Quỹ tăng trong năm nay			(3.880.000)				(3.880.000)
6. Giảm trong năm nay	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**128.000.000**	**128.000.000**
Quỹ giảm trong năm nay						128.000.000	128.000.000
Phân phối LN trong năm						-	-
7. Số dư cuối năm nay	**378.750.000.000**	**433.011.413.811**	**(3.880.000)**	**186.446.877.887**	**25.250.000.000**	**217.034.370.092**	**1.240.488.781.790**

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của cổ đông	378.750.000.000	378.750.000.000
Cộng	**378.750.000.000**	**378.750.000.000**

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Kỳ này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	378.750.000.000	252.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		- 126.250.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	378.750.000.000	378.750.000.000
- Cổ tức năm 2008 đã chia bằng tiền		- 35.999.661.000
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng tiền (đợt 1)		- 35.999.661.000

21.4. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.875.000	37.875.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	37.875.000	37.875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*37.875.000*	*37.875.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.874.612	37.875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*37.874.612*	*37.875.000*
- Số lượng cổ phiếu quỹ	388	-
+ Cổ phiếu phổ thông	*388*	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

21.5. Phân phối lợi nhuận	Kỳ này	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	**169.832.171.235**	**134.317.304.340**
Lợi nhuận sau thuế TNDN	47.330.198.857	283.023.801.437
Chia lãi cho các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh		(64.428.769.202)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	(128.000.000)	(768.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2008		(80.614.762.125)

Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2008	-	(4.235.181.215)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận 2008	-	(5.485.700.000)
Trích Quỹ Kinh phí ngoại giao 2% từ lợi nhuận 2009	-	(1.995.200.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2008		(7.982.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2009		(10.000.000.000)
Trả cổ tức năm 2008 bằng tiền	-	(35.999.661.000)
Trả cổ tức năm 2009 bằng tiền	-	(35.999.661.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**217.034.370.092**	**169.832.171.235**

22. VẬT TƯ HÀNG HÓA NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản giữ hộ (*)	22.737.627.000	22.737.627.000
Cộng	**22.737.627.000**	**22.737.627.000**

(*) Công ty được giao tiếp nhận và quản lý một số tài sản được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại Dự án Chợ đầu mối phía đông Thành phố (Chợ đầu mối nông sản Thủ Đức) theo Quyết định 4363/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2008 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh v/v quyết toán vốn đầu tư các hạng mục sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của dự án Chợ đầu mối phía đông Thành phố

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2010	Quý I/2009
Doanh thu bán hàng (*)	60.969.439.479	108.800.362.174
Doanh thu cung cấp dịch vụ	488.484.548	378.383.637
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	502.726.667	478.059.304
Cộng	**61.960.650.694**	**109.656.805.115**

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I/2010	Quý I/2009
Hàng bán bị trả lại	3.350.154.091	2.493.929.524
Cộng	**3.350.154.091**	**2.493.929.524**

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2010	Quý I/2009
Doanh thu thuần bán hàng	57.619.285.388	106.306.432.650
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	488.484.548	378.383.637
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	502.726.667	478.059.304
Cộng	**58.610.496.603**	**107.162.875.591**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2010	Quý I/2009
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	33.935.666.571	47.512.613.687
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	336.976.069	251.528.239
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	226.746.520	239.451.850
Cộng	**34.499.389.160**	**48.003.593.776**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2010	Quý I/2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	268.701.954	1.279.678.290
Lãi bán hàng trả chậm	-	19.272.377
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	2.559.484.000	10.578.317.540
Lãi chuyển nhượng đầu tư chứng khoán dài hạn	13.837.916.000	-
Cộng	**16.666.101.954**	**11.877.268.207**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2010	Quý I/2009
Chi phí lãi vay	390.749.000	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	36.229.974	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	375.000.000	41.048.400
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(1.068.936.000)	-
Cộng	**(266.957.026)**	**41.048.400**

29. THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2010	Quý I/2009
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	1.363.636
Phạt do vi phạm hợp đồng	745.971.845	2.471.089.022
Thu nhập khác: đền bù khu 1,8ha Bình An	32.936.410.580	-
Thu nhập khác	4.545.455	-
Cộng	**33.686.927.880**	**2.472.452.658**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2010	Quý I/2009
Chi phí giá trị hao mòn tài sản	0	23.002.843
Chi phí khác	2.423.816.686	22.131.319
Cộng	**2.423.816.686**	**45.134.162**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2010	Quý I/2009
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**62.253.770.476**	**64.578.987.991**
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.559.484.000)	(10.578.317.540)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**59.694.286.476**	**54.000.670.451**
Chi phí thuế thu nhập hiện hành thông thường	14.923.571.619	13.500.167.613
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Thông tư 03/2009 (**)	0	(4.050.050.284)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**14.923.571.619**	**9.450.117.329**

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển

(**)Thực hiện theo thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP gày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội. Theo đó đơn vị được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009, do có số lao động không vượt quá 300 người.

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH QL và KD Chợ nông sản Thủ Đức	Công ty con	Thuê VP CĐM	185.515.543
		Nhận dịch vụ vệ sinh VP chợ, phố CĐM	49.090.909
		Thu tiền thuê ô vựa	13.735.513.362
		Trả phí dịch vụ nhờ thu	-
		Thu lợi nhuận	-
Công ty TNHH Xây dựng Phong Đức	Công ty con	Thuê VP CDM	54.195.430
		Cung cấp dịch vụ	141.818.182
		Giá trị xây lắp thực hiện	159.860.395
		Tạm ứng vốn lưu động	3.000.000.000
		Tạm ứng tiền TC CT Chợ C	4.000.000.000

Công ty TNHH Dịch vụ Tam Bình Thủ Đức	Công ty con	Thuê VP CDM	22.130.315
		Thuê đất quảng cáo	15.000.000
		Thuê MB Long Bình	109.090.908
		Thuê kho Hiệp Phú	13.636.365
		Tiền điện	12.193.165
		Quảng cáo hình ảnh Cty & khu nhà ở Bình Chiểu trên pano tại CĐMNSTPTĐ	481.125.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Gia Đức	Công ty con	Thuê VP	136.363.636
		Gia công lắp đặt cửa nhựa, cửa nhôm tại chung cư TDH- Trường Thọ	2.079.015.645
Công ty TNHH Nước đá Đông An Bình	Công ty con	Cung cấp nước tinh khiết Vinawa	4.672.728
Công ty CP Thông Đức	Công ty con	Góp vốn	5.917.083.334
		Thuê phòng	990.000

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu (phải trả)
Công ty TNHH QL và KD Chợ nông sản Thủ Đức	Công ty con	Phải thu cho thuê ô vựa chợ A và kiosque	1.635.787.206
		Ký quỹ thuê Văn phòng	(97.433.420)
		Ô vựa chợ B	1.259.720.660
Công ty TNHH Xây dựng Phong Đức	Công ty con	Ứng trước theo hợp đồng xây lắp	6.120.015.271
		Phải trả khối lượng xây lắp, dịch vụ	(1.914.716.694)
		Nhận ký quỹ thuê Văn phòng	(33.530.000)
		Tạm ứng vốn lưu động	(3.000.000.000)
		Ứng vốn thi công CT Chợ C	4.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Tam Bình Thủ Đức	Công ty con	Phải trả về cung cấp dịch vụ	(245.087.584)
		Nhận ký quỹ thuê Văn phòng	(13.700.000)

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Gia Đức	Công ty con	Cung cấp cửa	500.000.000
		Nhận Ký quỹ thuê nhà xưởng	(150.000.000)
Công ty TNHH TM DV Song Đức	Công ty con	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.064.995.008

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

IX. THÔNG TIN KHÁC

Quyết định số 4530/QĐ-UB ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Ủy ban nhân dân TP Hồ Chí Minh về việc giao đất cho cho Công ty CP Phát triển nhà Thủ Đức để đầu tư xây dựng chợ đầu mối phía Đông thành phố và hạ tầng khu nhà ở phố chợ tại phường Tam Bình, quận Thủ Đức, sau thời gian khai thác và quản lý chợ để thu hồi vốn đầu tư sẽ bàn giao cho Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức và các ngành chức năng quản lý. Theo đó, Công ty đang thực hiện quản lý và khai thác nhà lồng chợ A, nhà lồng chợ B và các công trình phụ trợ khác, các tài sản này sẽ được bàn giao lại sau khi hết hạn hợp đồng thuê ký với các tiểu thương kinh doanh tại chợ.

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Châu	Quan Minh Tuấn	Lê Chí Hiếu